

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 910/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 22 tháng 5 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Đồ án điều chỉnh Quy hoạch thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An) đến năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ: Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 “Về quy hoạch xây dựng”; Thông tư số 15/2005/TT-BXD ngày 19/8/2005 của Bộ Xây dựng về việc “Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ các văn bản của UBND Tỉnh: Thông báo số 654 ngày 05/9/2003 về việc “Lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch tổng thể xây dựng thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An”; Quyết định số 2052 ngày 12/9/2005 về việc “Duyệt nhiệm vụ quy hoạch...”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Báo cáo kết quả thẩm định 99 ngày 17/10/2006),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt *Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An) đến năm 2025*, với các nội dung sau:**

1. Phạm vi ranh giới vùng quy hoạch: Thuộc toàn bộ địa phận thị trấn Chí Thạnh hiện tại (các thôn: Chí Thạnh, Trường Xuân, Ngân Sơn, Long Bình và một phần Chí Đức); có giới cận:

- Bắc giáp sông Kỳ Lộ;
- Nam giáp đèo Tam Giang;
- Đông giáp sông Hà Yên;
- Tây giáp núi Bà.

2. Quy mô:

\* Dân số:

- Đến năm 2015: 11.625 người;

- Đến năm 2025: 18.000 người.

(Chi tiết, xem Biểu Quy mô dân số tại Phụ lục kèm Quyết định này)

\* Đất đai: 1.150ha.

3. Động lực hình thành, phát triển, tính chất đô thị: Là trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Tuy An; là đầu mối giao thông quan trọng, có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu: Xem biểu tại Phụ lục kèm Quyết định này.

5. Định hướng tổ chức phát triển không gian kiến trúc:

- Định hướng phát triển không gian chủ yếu (đến năm 2025): là hướng Nam, đến đèo Tam Giang (khu vực nằm giữa dải núi Bà phía Tây và quốc lộ 1A thuộc thôn Long Bình); các phía Đông và Đông Bắc, chỉ phát triển hạn chế;

- Trục đường Trần Phú ( $B_{\text{chỉ giới đường đỏ}} = 25\text{m}$ ) là trục đường chính; xuyên suốt từ khu hiện trạng tới khu quy hoạch mới phía Nam; ưu tiên xây dựng các công trình công cộng trên tuyến đường này; đến năm 2015, trên trục đường Trần Phú (phía Nam đường sắt), được bố trí trung tâm hành chính cấp huyện, một số công trình cơ quan (chi cục Thuế...) và công viên cây xanh;

- Khu công trình công cộng cơ bản vẫn giữ nguyên như hiện trạng; một số công trình công cộng được xây dựng mới (bệnh viện khu vực); nâng cấp, cải tạo các công trình công cộng hiện có để tạo bộ mặt đô thị khang trang hơn; tương lai đến năm 2015, chuyển đổi khu hành chính hiện tại thành khu dịch vụ thương mại; bến xe bố trí tiếp giáp quốc lộ 1A (phía Đông Nam nút giao các đường ĐT641, quốc lộ 1A, đường sắt);

- Trục quốc lộ 1A đi qua thị trấn ( $B_{\text{chỉ giới đường đỏ}} = 30\text{m}$ ), ở phía Đông: hạn chế phát triển các công trình công cộng, cải tạo nhà theo dạng nhà ở liền kề, cao trung bình 2-3 tầng; tại ngã giao quốc lộ 1A-đường ĐT641-đường sắt Bắc Nam sẽ bố trí nút giao thông khác cốt, nên phải có biện pháp quản lý đất xây dựng, không để bị lấn chiếm, xây dựng trái phép (tối thiểu trong phạm vi bán kính 50m).

- Trục giao thông đối ngoại ĐT641 từ quốc lộ 1A đến đỉnh đèo Thị ( $B_{\text{chỉ giới đường đỏ}} = 25\text{m}$ ), tổ chức đường gom ở hai bên và bố trí phía trong đường gom các công trình thương mại (chợ, bãi đỗ xe và nhà ở kết hợp kinh doanh, buôn bán...);

- Tại các ngã ba, ngã tư, các quảng trường giao thông chính: bố trí các công trình công cộng có quy mô lớn, tượng đài; các công trình kiến trúc nhỏ kết hợp với cây xanh tạo không gian điểm nhấn cho đô thị;

- Các khu ở: hình thành 3 khu ở, đến năm 2015 có  $S_{2015} = 70,4\text{ha}$ , năm 2025  $S_{2025} = 114\text{ha}$ ; công trình công cộng khu ở có các trường: mầm non, tiểu học, THCS; tại trục phố chính, khu thương mại bố trí nhà liền kề; tại các trục đường dọc theo sườn núi phía Tây, các khu dân cư hiện hữu bố trí nhà ở có vườn, biệt thự; tôn tạo cảnh quan tự nhiên, hạn chế tối đa việc san lấp để hạn chế sạt lở đất; trong các khu ở mới, qui hoạch theo loại hình nhà ở liền kề, nhà ở kết hợp với thương mại cao từ 2-3 tầng; trong các khu ở hiện có cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xây dựng nhà ở có vườn kiểu biệt thự; các khu ở ngoài đô thị kết hợp cải tạo chỉnh trang trên cơ sở bảo tồn cảnh quan và tập quán tốt truyền thống;

- Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đến năm 2015, chỉ phát triển tại cụm công nghiệp Tam Giang  $S_{\text{công nghiệp}} = 13,15\text{ha}$ ;

- Các khu nghĩa trang: nghĩa trang Liệt sĩ, vẫn giữ nguyên tại đèo Tam Giang; xây dựng nghĩa trang nhân dân tại phía Tây núi Bà,  $S \sim 4-7\text{ha}$ .

#### 6. Quy hoạch sử dụng đất:

- Cơ cấu sử dụng đất đô thị theo từng giai đoạn quy hoạch: Xem Biểu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

- Chỉ tiêu đất khu ở: Xem Biểu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

- Cơ cấu sử dụng đất, phân khu chức năng: Xem Biểu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

#### 7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a) Mạng lưới giao thông: Hệ thống giao thông đối ngoại, đối nội: xem **Biểu Hệ thống giao thông đến năm 2025**, ở Phụ lục kèm Quyết định này. Bãi đỗ xe bố trí tại 3 vị trí: phía Tây bắc ga Chí Thạnh, bến xe hiện nay, phía Tây Nam sân vận động; tại ngã ba (nút giao các đường: ĐT641, quốc lộ 1A, đường sắt) sẽ tổ chức nút giao thông khác cốt (phải có biện pháp quản lý quỹ đất tại khu vực này trong phạm vi bán kính tối thiểu 50m). Các chỉ tiêu đạt được đến năm 2025:  $\Sigma L = 5.765\text{km}$ ;  $S_{\text{giao thông đối ngoại}} = 18,605\text{ha}$  (tỉ lệ 7,48%);  $S_{\text{giao thông nội thị}} = 34,48\text{ha}$  (tỉ lệ 13,86%); mật độ lưới đường đô thị =  $2,31\text{km/km}^2$ .

b) Chuẩn bị kỹ thuật đất đai: Khu vực thị trấn hiện tại, giữ nguyên, chỉ san nền cục bộ khi xây dựng công trình hoặc tuyến đường; khu vực mở rộng đô thị về phía Nam thực hiện đắp nền, hướng dốc thoát nước chủ yếu hướng Đông Nam; tại các trục đường dọc theo sườn núi phía Tây, các khu dân cư hiện hữu bảo vệ, tôn tạo cảnh quan tự nhiên, hạn chế tối đa việc san lấp, hạn chế sạt lở đất.

c) Hệ thống thoát nước mưa: chia làm 3 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực 1 (khu trung tâm hiện tại): hướng thoát nước từ Tây sang Đông qua quốc lộ 1A thoát về cánh đồng phía Đông;

- Lưu vực 2 (khu vực Long Bình, Hòa Lễ): hướng thoát theo các tuyến công dọc đường Trần Phú về hồ điều tiết;

- Lưu vực 3 (khu vực dọc đèo Tam Giang): bố trí các công hở dọc các tuyến đường trong khu vực dẫn nước thoát về cánh đồng phía Đông quốc lộ 1A.

d) Hệ thống cấp nước: Nguồn nước: nước mặt sông Kỳ Lộ, thượng lưu đập Hà Yên; tiêu chuẩn cấp nước: theo bảng các chỉ tiêu chủ yếu; tổng nhu cầu sử dụng nước:  $Q_{2015} = 1.322\text{m}^3$ ,  $Q_{2025} = 2.486\text{m}^3$ ; mạng lưới ống cấp nước đặt theo các trục giao thông chính trong đô thị đến từng khu chức năng; các tuyến cấp nước được nối với nhau theo dạng mạch vòng; hệ thống cấp nước xây dựng trên lề đường, độ sâu chôn ống là 0,8 - 1m cách chỉ giới đường đỏ 0,8-1m; bố trí các họng chữa cháy tại các ngã ba, ngã tư đường, theo dạng trục nối, khoảng cách  $a = 150-200\text{m}$ .

e) Hệ thống cấp điện: Nguồn điện: lấy từ trạm biến áp 110kv tại đèo Tam Giang; tiêu chuẩn cấp điện: theo bảng các chỉ tiêu chủ yếu; phụ tải điện: tổng nhu cầu phụ tải điện:  $P_{2010} = (5.394,94\text{kw} \times 0,7) = 3.776,458 \text{ kw}$ ;  $T_{2025} = (11.419,5\text{kw} \times 0,7) = 7.993,65\text{kw}$ . Quy hoạch mạng lưới điện: cải tạo nâng cấp tuyến điện 22kv hiện có; xây dựng các tuyến trung thế 22kv theo các trục đường giao thông trong nội thị. Chiều sáng đường phố: đèn chiếu sáng đường giao thông dùng loại đèn cao áp công suất từ 150w-220w, cho ánh sáng màu vàng cam, cấp bảo vệ IP54; lưới điện chiếu sáng cần đảm bảo mỹ quan cho đô thị, mức độ chiếu sáng theo Tiêu chuẩn chiếu sáng nhân tạo ngoài công trình TCXD95-1983; ở các đường giao thông đối ngoại chạy qua đô thị, trục trung tâm, bố trí chiếu sáng hai bên đường; ở các trục đường còn lại, chỉ bố trí chiếu sáng một bên.

g) Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Tiêu chuẩn thoát nước thải và VSMT: theo bảng các chỉ tiêu chủ yếu; tổng lượng nước thải sinh hoạt và công cộng  $Q_{\text{nướcthảiCC2025}} = 1.900,8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ; tổng lượng nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp  $Q_{\text{nướcthảiCN2025}} = 216\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ; hệ thống thoát nước thải: nước thải sinh hoạt ở

các công trình, chủ yếu tự thấm sau khi xử lý qua các bể tự hoại 3 ngăn xây dựng trong mỗi công trình; vì tính chất khu công nghiệp Tam Giang chủ yếu là công nghiệp khô nên lượng nước thải công nghiệp xem như nước thải sinh hoạt, biện pháp xử lý nước thải công nghiệp giống với biện pháp xử lý nước thải công trình.

h) Vệ sinh môi trường: Rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế được thu gom bằng xe vào bãi rác tập trung ở phía Tây Nam thị trấn (sau đèo Thị, cách thị trấn 5km);  $S_{\text{bairac}} = 5-7\text{ha}$ ; bố trí các thùng thu gom rác tại các trục đường phố; xử lý rác thải bằng tự phân hủy hoặc đốt.

8. Giải pháp bảo vệ môi trường: Để phát triển đô thị bền vững, mọi hoạt động phát triển kinh tế-xã hội phải có giải pháp bảo vệ môi trường, thân thiện với sinh thái thiên nhiên.

9. Danh mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

- Tiếp tục triển khai dự án nâng công suất nhà máy cấp nước sạch Chí Thạnh;  $Q_{\text{tram2025}} = 3.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , cung cấp nước sạch cho thị trấn và các xã lân cận;
- Chuẩn bị kỹ thuật: San nền xây dựng khu dân cư và trung tâm hành chính huyện phía Nam;
- Công trình dịch vụ công cộng, trụ sở các cơ quan: bệnh viện Đa khoa khu vực phía Bắc tỉnh; trung tâm Văn hóa-Hội nghị huyện; chi cục Thuế; trường PTTH Huyện; trung tâm Dạy nghề huyện;
- Công trình giao thông: xây dựng mới bến xe Huyện; xây dựng đường Trần Phú; nâng cấp các tuyến đường nội thị hiện có;
- Công trình vệ sinh đô thị: xây dựng bãi rác tại khu vực phía Tây Nam thị trấn; bố trí các thùng thu gom rác tại các trục đường phố chính trong đô thị.

10. Ban hành các bản vẽ - tài liệu: Xem Biểu ở Phụ lục kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng này:

- UBND huyện Tuy An: phối hợp các ngành liên quan, có trách nhiệm:
  - + Tổ chức hoàn thiện hồ sơ Đồ án, cung cấp cho UBND thị trấn Chí Thạnh và các ngành trực thuộc để thực hiện theo nội dung được duyệt của Đồ án;
  - + Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch này, có sự tham dự của Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức, cơ quan liên quan, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, các cơ quan thông tấn báo chí;

+ Trên cơ sở nội dung được duyệt, bản vẽ, thuyết minh của đồ án quy hoạch, phối hợp với sở Xây dựng và các cơ quan liên quan dự thảo trình UBND Tỉnh ban hành các quy định về: bảo tồn, tôn tạo các công trình kiến trúc, khu danh lam thắng cảnh, khu di sản văn hoá, khu di tích lịch sử-văn hoá; phạm vi hành lang bảo vệ an toàn các công trình hạ tầng kỹ thuật, các biện pháp bảo vệ môi trường; chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính, cốt xây dựng khống chế của đô thị, các khu vực cấm xây dựng; các chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao tối đa, tối thiểu của công trình trong các khu chức năng;

+ Tổ chức trưng bày, tuyên truyền công khai, rộng rãi, thường xuyên và liên tục các thông tin về nội dung và các pa-nô bản vẽ của Đồ án tại cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng Huyện, UBND thị trấn, trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công cộng; in ấn phát hành rộng rãi bản đồ quy hoạch xây dựng và “quy định về quản lý quy hoạch xây dựng” để tự giác thực hiện;

+ Tổ chức thực hiện cấm mốc giới xây dựng (chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, ranh giới các vùng cấm xây dựng);

+ Tổ chức, phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Tỉnh thực hiện tác nghiệp các nội dung chuyên môn của Đồ án; chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng trực thuộc việc tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và các thông tin khác liên quan khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

+ Thực hiện việc quản lý Nhà nước về xây dựng, lập kế hoạch thực hiện đầu tư các dự án theo Đồ án; định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế;

- Các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường: có trách nhiệm hướng dẫn UBND huyện Tuy An về chuyên môn và các nội dung liên quan; định kỳ phối hợp UBND huyện rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án để báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế.

**Điều 3.** Các ông: Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Tuy An; Chủ tịch UBND thị trấn Chí Thạnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày đăng trên Trang thông tin điện tử Phú Yên./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Chi**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 22/5/2007 của UBND tỉnh Phú Yên)

**Biểu QUY MÔ DÂN SỐ:**

TT	Danh mục	Đơn vị	Hiện trạng năm 2004	Quy hoạch	
				Năm 2015	Năm 2025
	<b>Toàn thị trấn</b>	người	<b>9.348</b>	<b>11.625</b>	<b>18.000</b>
1	Thành thị:	người	6.060	7.625	13.500
2	Nông thôn:	người	3.288	4.000	4.500

**Biểu CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ-KỸ THUẬT:**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	
			Năm 2015	Năm 2025
1	Mật độ đường chính khu vực	km/km <sup>2</sup>	4,5	4,5
2	Tỉ lệ đất giao thông đô thị	%	13,0	18,9
3	Cấp nước:			
	- Nước sinh hoạt	l/người/ng.đ	100,0	120,0
	- Nước công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha	40	40
4	Cấp điện:			
	- Điện sinh hoạt	kw/người	0,15	0,24
	- Điện công nghiệp	kw/ha	250,0	300,0

**Biểu CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN:**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng năm 2004	Quy hoạch	
				Năm 2015	Năm 2025
	<b>Toàn bộ đất xây dựng đô thị</b>	ha	<b>1.150</b>	<b>1.150</b>	<b>1.150</b>
1	<b>Đất dân dụng:</b>	ha	<b>67,75</b>	<b>83,88</b>	<b>166,78</b>
	- Đất ở	ha	34,0	39,65	71,55
	- Đất CTCC	ha	13,5	14,49	25,65
	- Đất cây xanh, TDTT	ha	8,2	14,49	35,1
	- Đất giao thông nội thị	ha	12,5	15,25	34,48
2	<b>Đất ngoài dân dụng:</b>	ha	<b>20,53</b>	<b>25,0</b>	<b>32,11</b>
	- Đất CN, TTCN, kho tàng	ha	5,9	7,5	13,5
	- Giao thông đối ngoại	ha	14,63	17,5	18,61
3	<b>Đất khác:</b> (sản xuất nông nghiệp, đất ở nông thôn, đồi núi, sông hồ, kênh mương)	ha	<b>1.061,72</b>	<b>1.041,12</b>	<b>951,11</b>

**Biểu CÁC CHỈ TIÊU ĐẤT CHO KHU Ở:**

TT	Các chỉ tiêu	Diện tích (m <sup>2</sup> /hộ)	Tầng cao TB	MĐXD (%)
1	Nhà liên kế kết hợp thương mại	100-150	2-3	70-90
2	Nhà liên kế có sân vườn	150-200	2-3	60-75
3	Nhà biệt thự	200-350	1-1,5	40-50
4	Công trình công cộng của khu ở	theo qui mô CT	1-2	20-30

**Biểu CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI:**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng năm 2004	Quy hoạch	
				Năm 2015	Tỉ lệ (%)
	<b>Đất toàn thị trấn</b>	ha	<b>1.150</b>	<b>1.150</b>	
<b>I</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>	ha	<b>131,98</b>	<b>153,41</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất dân dụng</b>	ha	<b>67,75</b>	<b>83,88</b>	<b>54,68</b>
a	Đất đơn vị ở	ha	34,00	39,65	25,85
b	Đất CTCC đô thị	ha	5,55	6,86	4,47
c	Đất cây xanh đô thị + TDDT	ha	8,20	14,49	9,44
d	Đất giao thông đô thị	ha	12,50	15,25	9,94
e	Đất cơ quan;	ha	7,50	7,63	4,97
<b>2</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	ha	<b>64,23</b>	<b>69,53</b>	<b>45,32</b>
a	Đất CN, TTCN	ha	5,90	7,50	4,89
b	Đất giao thông đối ngoại	ha	14,63	17,50	11,41
c	Đất an ninh quốc phòng	ha	1,53	1,53	1,00
d	Đất cây xanh (cách ly, dự phòng)	ha	20,17	21,00	13,69
e	Sông rạch	ha	11,00	11,00	7,17
f	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	ha	11,00	11,00	7,17
<b>II</b>	<b>Đất ngoài khu vực xây dựng đô thị</b>	ha	<b>1.018,02</b>	<b>996,31</b>	
1	Đất nông thôn, vườn	ha	95,70	105,00	
2	Đất nông nghiệp	ha	165,20	155,00	
3	Đất lâm nghiệp	ha	280,10	270,00	
4	Đất chưa sử dụng	ha	477,02	466,31	

**Biểu HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐẾN NĂM 2025:**

T T	Tên đường	K/H mặt cắt	Chiều dài	Lộ giới	Chiều rộng đường (m)			Diện tích (m <sup>2</sup> )			
					Mặt đường	Via hè	Dài phân cách	Mặt đường	Via hè	Dài phân cách	Tổng
<b>I</b>	<b>Giao thông đối ngoại:</b>										
1	QL1A (đoạn qua TT)	1A-	1.500	30,	19,0	4,5x2	2,0	45.000	13.500	3.000	45.000
2	QL1A (ngoài TT)	1A	3.500	30,	19,0	4,5x2	2,0	66.500	31.500	7.000	105.000
3	Tỉnh lộ (ĐT 641)	1A-	1.500	25	15,0	5x2	-	22.500	15.000	-	37.500
4	(QL1A-Đèo Thị)	1A	700	16	7,5	4,25x2	-	5.250	5.950	-	11.200
	Đường quy hoạch	2-2									
	(QL1A-Phú Thịnh)	4-4									
<b>II</b>	<b>Giao thông đô thị:</b>	3-3	4.700	25	15,0	5x2	-	70.500	47.000	-	117.500
1	Đường Trần Phú-QH	1-1	1.030	35	23	4,5x2	3	23.690	9.270	3.090	36.050
2	Đường chính (T.Phú- Q.Trường)	5-5	235	69	23	4,5x2	37	5.405	2.115	8.695	16.215
3	Quảng trường trung tâm										
4	Các đường: Võ Trứ, Trần Rịa, Hải Dương, các đường QH,...	4-4	-	16	7,5	4,25x2	-				
5	Đường các khu dân cư hiện có (Nguyễn Hoan, Ô Loan,...)	-	-	12	12	-	-				
6	Đường gom ở QL1A	4-4	-	16	7,5	4,25x2	-				
7	Đường cảnh quan ven kênh tiêu	4-4	-	16	7,5	4,25x2	-				

**Biểu CÁC BẢN VẼ - TÀI LIỆU ĐƯỢC BAN HÀNH:**

<b>TT</b>	<b>Tên bản vẽ</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Bản đồ vị trí và mối liên hệ vùng	QH01	1/50.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	QH02	1/5.000
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông	QH03	1/5.000
4	Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước	QH04	1/5.000
5	Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện	QH05	1/5.000
6	Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước mưa	QH06	1/5.000
7	Bản đồ đánh giá quỹ đất xây dựng	QH07	1/5.000
8	Sơ đồ cơ cấu phát triển không gian	QH08	1/5.000
9	Bản đồ định hướng phát triển không gian đến năm 2025	QH09	1/5.000
10	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất đến năm 2025	QH10	1/5.000
11	Thiết kế đô thị-1	TKĐT01	1/500
12	Thiết kế đô thị-2	TKĐT02	1/500
13	Bản đồ định hướng san nền đến năm 2015	HT01	1/5.000
14	Bản đồ định hướng san nền đến năm 2025	HT02	1/5.000
15	Bản đồ định hướng giao thông đến năm 2015	HT03	1/5.000
16	Bản đồ định hướng giao thông đến năm 2025	HT04	1/5.000
17	Bản đồ định hướng cấp nước sinh hoạt đến năm 2015	HT05	1/5.000
18	Bản đồ định hướng cấp nước sinh hoạt đến năm 2025	HT06	1/5.000
19	Bản đồ định hướng cấp điện đến năm 2015	HT07	1/5.000
20	Bản đồ định hướng cấp điện đến năm 2025	HT08	1/5.000
21	Bản đồ định hướng thoát nước mưa đến năm 2015	HT09	1/5.000
22	Bản đồ định hướng thoát nước mưa đến năm 2025	HT10	1/5.000
23	Bản đồ định hướng thoát nước thải đến năm 2015	HT11	1/5.000
24	Bản đồ định hướng thoát nước đến năm 2025	HT12	1/5.000
25	Bản đồ chỉ giới đường đỏ các trục đường chính	HT13	1/5.000
26	Thuyết minh tổng hợp		